

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 83/2011/NĐ-CP

*Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2011***NGHỊ ĐỊNH****Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông,

NGHỊ ĐỊNH:**Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định xử phạt vi phạm hành chính về hoạt động viễn thông, bao gồm đầu tư, kinh doanh viễn thông; viễn thông công ích; quản lý viễn thông; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông.

2. Các hành vi vi phạm hành chính khác trong lĩnh vực viễn thông không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các nghị định khác của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan để xử phạt.

Điều 2. Nguyên tắc xử phạt

Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông được thực hiện theo quy định tại Điều 3 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính, Điều 3 và Điều 4 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008.

Điều 3. Thời hiệu xử phạt

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông là một năm kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện.

2. Đối với cá nhân bị khởi tố, truy tố hoặc có quyết định đưa vụ án vi phạm trong lĩnh vực viễn thông ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm hành chính thì bị xử phạt vi phạm hành chính; trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, người đã ra quyết định phải gửi quyết định cho người có thẩm quyền xử phạt; trong trường hợp này, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 03 tháng, kể từ ngày người có thẩm quyền xử phạt nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ vi phạm.

3. Quá thời hạn nêu tại các khoản 1 và 2 Điều này thì không xử phạt nhưng vẫn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Trong thời hạn được quy định tại khoản 1 và 2 Điều này nếu tổ chức, cá nhân thực hiện vi phạm hành chính mới trong cùng lĩnh vực trước đây đã vi phạm hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính kể từ thời điểm thực hiện vi phạm hành chính mới hoặc từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

Điều 4. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông và các biện pháp khắc phục hậu quả

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

- a) Tước quyền sử dụng có thời hạn hoặc không thời hạn các loại giấy phép;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

3. Ngoài các hình thức xử phạt chính, xử phạt bổ sung được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

- a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;
- b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện có liên quan tới vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông;
- c) Buộc tiêu hủy vật phẩm hoặc xóa bỏ nội dung thông tin điện tử trên mạng viễn thông có nội dung độc hại, gây hại cho tinh thần, sức khỏe con người, ảnh hưởng đến thuần phong mỹ tục;
- d) Buộc thu hồi hoặc buộc hoàn trả kinh phí thu sai hoặc thu hồi tang vật, phương tiện đã bị tẩu tán;

đ) Buộc chấm dứt cung cấp hoặc sử dụng dịch vụ viễn thông;

e) Buộc thu hồi đầu số, kho số viễn thông.

4. Người nước ngoài vi phạm hành chính còn có thể bị xử phạt trực xuất. Trục xuất được áp dụng là hình thức xử phạt chính hoặc xử phạt bổ sung trong từng trường hợp cụ thể.

Chương II **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH** **VỀ VIỄN THÔNG, HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT**

Mục 1 **HÀNH VI VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ KINH DOANH VIỄN THÔNG**

Điều 5. Vi phạm các quy định về đại lý dịch vụ viễn thông và điểm giao dịch được ủy quyền

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thiết lập hệ thống thiết bị đầu cuối ngoài địa điểm theo thỏa thuận trong hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông hoặc điểm giao dịch được ủy quyền để cung cấp dịch vụ;

b) Cung cấp dịch vụ viễn thông không đúng thời gian theo quy định của chính quyền địa phương;

c) Làm đại lý dịch vụ viễn thông hoặc điểm giao dịch được ủy quyền nhưng không đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn của đại lý dịch vụ viễn thông hoặc điểm giao dịch được ủy quyền.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không ký hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông nhưng vẫn cung cấp dịch vụ cho người sử dụng hoặc bán lại dịch vụ viễn thông;

b) Không cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến việc sử dụng dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm quy định Điều 12 Luật Viễn thông.

Điều 6. Vi phạm các quy định về sử dụng dịch vụ viễn thông và thuê bao viễn thông

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng, cho thuê, cho mượn thiết bị đầu cuối thuê bao, hàng hóa viễn thông chuyên dùng đưa sang biên giới nhằm mục đích chuyển lưu lượng điện thoại quốc tế về Việt Nam;

b) Sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm một trong các hành vi bị cấm trong hoạt động viễn thông được quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 12 Luật Viễn thông.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Trục xuất người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 7. Vi phạm các quy định về sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông khi có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân sở hữu trên mức quy định đối với vốn điều lệ hoặc cổ phần của doanh nghiệp;

b) Không xây dựng kế hoạch cơ cấu lại vốn sở hữu đối với doanh nghiệp viễn thông thuộc danh mục do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

c) Không thực hiện đúng thời hạn cơ cấu lại vốn sở hữu đối với doanh nghiệp viễn thông thuộc danh mục do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không cơ cấu lại vốn sở hữu đối với doanh nghiệp viễn thông thuộc danh mục do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) nắm cổ phần chi phối không đúng quy định đối với doanh nghiệp thuộc Danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng do Nhà nước nắm cổ phần chi phối;

b) Đồng thời sở hữu trên mức quy định đối với vốn điều lệ hoặc cổ phần trong hai hay nhiều doanh nghiệp viễn thông khác nhau cùng kinh doanh dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục dịch vụ viễn thông do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định.

Điều 8. Vi phạm quy định về cam kết đầu tư

Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện cam kết đầu tư.

Điều 9. Vi phạm các quy định về cạnh tranh

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu thực hiện một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện thống kê hoặc kế toán riêng đối với dịch vụ viễn thông chiếm thị phần khổng chế;

b) Không cung cấp kịp thời cho doanh nghiệp viễn thông khác thông tin kỹ thuật về phương tiện thiết yếu hoặc thông tin thương mại liên quan cần thiết để cung cấp dịch vụ.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu sử dụng ưu thế về mạng viễn thông, phương tiện thiết yếu để cản trở việc xâm nhập thị trường, hạn chế, gây khó khăn cho hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông khác.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện kiến nghị miễn trừ theo quy định của Luật Cạnh tranh nhưng không được chấp thuận trước bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Không thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông trước khi tiến hành tập trung kinh tế có thị phần kết hợp từ 30% trở lên trên thị trường dịch vụ liên quan.

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu sử dụng thông tin của doanh nghiệp khác để cạnh tranh không lành mạnh;

b) Doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu thực hiện bù chéo dịch vụ viễn thông để cạnh tranh không lành mạnh.

Mục 2**HÀNH VI VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH****Điều 10. Vi phạm các quy định về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích**

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ loại hình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định;

b) Không thể hiện kinh phí hoặc nội dung hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích của Nhà nước theo quy định.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Áp dụng vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích không đúng quy định;

b) Không chấp hành nghĩa vụ về xây dựng, trình duyệt, điều chỉnh kế hoạch về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chỉ định;

c) Không thực hiện dự án đầu tư xây dựng về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chỉ định thầu.

d) Chậm đóng góp tài chính cho Quỹ dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện đóng góp vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam không đúng quy định;

b) Sử dụng vốn được hỗ trợ để thực hiện chính sách dịch vụ viễn thông công ích sai mục đích.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi kinh phí đã chi sai đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều này.

Điều 11. Vi phạm các quy định về áp dụng chính sách viễn thông công ích

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi áp dụng chính sách viễn thông công ích không đúng đối tượng.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tuyên truyền, quảng cáo tạo sự hiểu lầm dịch vụ viễn thông công ích được hỗ trợ bởi doanh nghiệp;

b) Thực hiện chính sách viễn thông công ích không đúng quy định.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi hoặc buộc hoàn trả kinh phí đã áp dụng sai đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 3
HÀNH VI VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ THIẾT LẬP MẠNG
VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 12. Vi phạm các quy định về cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối hành vi không niêm yết hướng dẫn sử dụng dịch vụ và các số máy dịch vụ viễn thông khẩn cấp, dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hỏng hoặc sử dụng không đúng mục đích các buồng điện thoại công cộng.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến việc sử dụng dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ;

b) Áp dụng hợp đồng mẫu khi chưa được chấp thuận của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông đối với dịch vụ viễn thông thuộc danh mục phải có hợp đồng mẫu;

c) Không áp dụng hợp đồng mẫu thống nhất trong toàn doanh nghiệp đối với dịch vụ viễn thông thuộc danh mục phải có hợp đồng mẫu.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu đối với dịch vụ viễn thông thuộc danh mục phải có hợp đồng mẫu;

b) Cung cấp dịch vụ viễn thông không đúng quy định trong giấy phép;

c) Không thực hiện đúng quy định về bán lại dịch vụ viễn thông;

d) Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản hoặc dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng khi chưa được sự đồng ý của thuê bao viễn thông; yêu cầu người sử dụng xác nhận bằng thiết bị đầu cuối thuê bao, thiết bị đầu cuối đồng ý hoặc không đồng ý sử dụng dịch vụ viễn thông cơ bản hoặc dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam không thông qua hợp đồng kinh doanh hoặc thỏa thuận thương mại với doanh nghiệp Việt Nam đã được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi lắp đặt thiết bị viễn thông để chuyển trái phép lưu lượng dịch vụ viễn thông từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài vào Việt Nam dưới bất kỳ hình thức nào.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính quy định tại khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc thu hồi lợi nhuận do vi phạm hành chính gây ra đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 13. Vi phạm quy định về không chấm dứt cung cấp dịch vụ

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tiếp tục cung cấp dịch vụ viễn thông khi đã có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu chấm dứt hợp đồng với người sử dụng dịch vụ viễn thông.

Điều 14. Vi phạm các quy định về ngừng kinh doanh dịch vụ

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông khi thông báo cho người sử dụng và các bên có liên quan hoặc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng chưa đủ 30 ngày;

b) Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông nhưng không thông báo cho người sử dụng dịch vụ viễn thông và các bên có liên quan hoặc không công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc thông báo, công bố thông tin không đủ theo yêu cầu;

c) Ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông khi gửi hồ sơ thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông chưa đủ thời hạn 60 ngày;

d) Không gửi hồ sơ thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông đã được cấp phép.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thực hiện một trong các hành vi sau:

a) Ngừng kinh doanh dịch vụ không trình Bộ Thông tin và Truyền thông phương án tổ chức lại doanh nghiệp để bảo đảm tiếp tục duy trì việc cung cấp dịch vụ cho người sử dụng;

b) Ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông khi chưa được Bộ Thông tin và Truyền thông chấp thuận bằng văn bản.

Điều 15. Vi phạm các quy định về liên lạc nghiệp vụ

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi áp dụng chế độ liên lạc nghiệp vụ không đúng đối tượng.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không quy định chi tiết đối tượng, phạm vi, mức sử dụng hoặc không ban hành quy chế quản lý liên lạc nghiệp vụ nội bộ doanh nghiệp.

Điều 16. Vi phạm các quy định về dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ 116 không đáp ứng một trong các chỉ tiêu chất lượng.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không trợ giúp tra cứu đối với số máy điện thoại cố định của các doanh nghiệp viễn thông có đăng ký trong danh bạ điện thoại công cộng;

b) Không thiết lập phương thức trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định theo quy định;

c) Không triển khai hoặc triển khai không đúng hệ thống cung cấp dịch vụ 116 dự phòng;

d) Vẫn đưa thông tin về tên hoặc địa chỉ hoặc các thông tin liên quan khác vào Danh bạ điện thoại công cộng khi thuê bao đã từ chối đăng ký thông tin.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đảm bảo đủ dung lượng hoặc không đảm bảo đúng thời gian khi cung cấp cổng trung kế của tổng đài kết nối với hệ thống cung cấp dịch vụ 116;

b) Cung cấp không đầy đủ hoặc cung cấp không đảm bảo thời gian cơ sở dữ liệu dịch vụ 116;

c) Không định tuyến cuộc gọi 116 đến hệ thống cung cấp dịch vụ 116;

d) Không cung cấp cơ sở dữ liệu về thuê bao điện thoại cố định bao gồm các thông tin về tên, địa chỉ, số điện thoại và các thông tin liên quan khác cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ 116.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối hành vi không cung cấp miễn phí cho người sử dụng dịch vụ điện thoại cố định Danh bạ điện thoại công cộng.

Điều 17. Vi phạm các quy định về dịch vụ viễn thông khẩn cấp và báo hỏng số thuê bao điện thoại cố định

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo khả năng truy nhập của người sử dụng dịch vụ viễn thông đến các số liên lạc khẩn cấp hoặc dịch vụ báo hỏng số thuê bao điện thoại cố định.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 18. Vi phạm các quy định về đổi số thuê bao viễn thông

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn trên các phương tiện thông tin đại chúng trước khi tiến hành đổi số thuê bao viễn thông;

b) Không hướng dẫn người sử dụng dịch vụ viễn thông cách thức quay số sau khi tiến hành đổi số thuê bao viễn thông;

c) Không báo cáo Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông khi đổi số thuê bao viễn thông.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi đổi số thuê bao viễn thông không đúng với hồ sơ đề nghị đổi số thuê bao viễn thông hoặc không đúng với văn bản chấp thuận của Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đổi số thuê bao viễn thông khi chưa có văn bản chấp thuận của Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông;

b) Không triển khai các biện pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu tối đa việc mất liên lạc trước, trong và sau quá trình đổi số thuê bao viễn thông.

Điều 19. Vi phạm các quy định về đăng ký, lưu giữ và sử dụng thông tin thuê bao

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp hoặc sử dụng thông tin không chính xác khi giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Không đăng ký thay đổi thông tin khi thay đổi chủ thuê bao.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chấp nhận giấy tờ không đúng quy định khi tiếp nhận đăng ký thông tin thuê bao;

b) Bán SIM thuê bao hoặc thiết bị đầu cuối loại không dùng SIM đã được đăng ký thông tin thuê bao của người khác.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tiếp nhận đăng ký thông tin thuê bao khi không được ủy quyền theo quy định;

b) Không đáp ứng các điều kiện theo quy định đối với điểm đăng ký thông tin thuê bao;

c) Chủ điểm giao dịch không thực hiện đúng quy trình tiếp nhận đăng ký thông tin thuê bao;

d) Không báo cáo với doanh nghiệp hoặc cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện các vi phạm trong quá trình đăng ký, lưu giữ và sử dụng thông tin thuê bao;

đ) Không kiểm tra, cập nhật hoặc không chuyển chính xác cho doanh nghiệp các thông tin thuê bao đã đăng ký tại điểm giao dịch của mình;

e) Cung cấp dịch vụ cho thuê bao đối với chủ thuê bao cung cấp không đầy đủ hoặc không chính xác thông tin thuê bao theo quy định với số lượng dưới 100 thuê bao;

g) Mua bán, trao đổi hoặc sử dụng thiết bị có chức năng kích hoạt SIM thuê bao, đăng ký thông tin thuê bao mà không cần phải bỏ SIM.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện ủy quyền việc tiếp nhận đăng ký thông tin thuê bao không đúng quy định;

b) Không tập huấn, đào tạo về quy trình, thủ tục đăng ký thông tin thuê bao cho điểm đăng ký thông tin thuê bao;

c) Không chấm dứt việc cung cấp dịch vụ đối với chủ thuê bao cung cấp thông tin không chính xác trong trường hợp doanh nghiệp tự phát hiện;

d) Không cung cấp thông tin thuê bao theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

đ) Không chấm dứt việc cung cấp dịch vụ đối với chủ thuê bao theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) Cung cấp dịch vụ cho thuê bao đối với chủ thuê bao cung cấp không đầy đủ hoặc không chính xác thông tin thuê bao theo quy định với số lượng từ 100 thuê bao đến dưới 300 thuê bao;

g) Không kết nối cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

h) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông không thực hiện đúng quy định việc đăng ký, lưu giữ hoặc sử dụng thông tin thuê bao.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chấp nhận thông tin thuê bao do chủ điểm giao dịch không được ủy quyền cung cấp;

b) Cung cấp dịch vụ cho thuê bao đối với chủ thuê bao cung cấp không đầy đủ hoặc không chính xác thông tin thuê bao theo quy định với số lượng từ 300 thuê bao đến dưới 500 thuê bao.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không xây dựng hệ thống kỹ thuật, cơ sở dữ liệu để thu thập, lưu giữ, quản lý thông tin thuê bao theo quy định;

b) Cung cấp dịch vụ cho thuê bao đối với chủ thuê bao cung cấp không đầy đủ hoặc không chính xác thông tin thuê bao theo quy định với số lượng từ 500 thuê bao trở lên.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật được sử dụng để vi phạm hành chính, ngoại trừ giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu (tang vật là SIM thì tịch thu cả tài khoản có trong SIM) đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 và điểm c, g khoản 3 của Điều này;

b) Tịch thu số tiền có được do vi phạm hành chính gây ra đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện đúng các quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm e khoản 3, điểm e, g, h khoản 4, điểm b khoản 5 và khoản 6 của Điều này.

Điều 20. Vi phạm các quy định về lập hóa đơn và thanh toán giá cước

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi lập hóa đơn thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông thể hiện không đầy đủ hoặc không chính xác đối với một trong các nội dung sau:

a) Giá cước và số tiền phải thanh toán đối với từng loại dịch vụ viễn thông;

b) Tổng số tiền phải thanh toán;

c) Thuế giá trị gia tăng.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cung cấp cho thuê bao viễn thông bảng kê chi tiết miễn phí một lần kèm theo hóa đơn đối với các dịch vụ viễn thông theo Danh mục dịch vụ do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định, trừ khi có thỏa thuận khác;

b) Tính cước cuộc gọi từ thuê bao điện thoại cố định đến các số liên lạc khẩn cấp hoặc dịch vụ 116 hoặc dịch vụ báo hỏng số thuê bao điện thoại cố định;

c) Không lập hóa đơn thanh toán giá cước cho người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hình thức trả sau, trừ trường hợp người sử dụng tự thanh toán bằng thẻ nạp tiền.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi hoặc buộc hoàn trả kinh phí thu sai đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Mục 4**HÀNH VI VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ GIẤY PHÉP VIỄN THÔNG****Điều 21. Vi phạm các quy định về giấy phép viễn thông**

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không xuất trình một trong các loại giấy phép viễn thông sau khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu:

- a) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng;
- b) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông;
- c) Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển;
- d) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng;
- đ) Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung giấy phép;
- b) Có hành vi gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo để được cấp một trong các giấy phép nêu tại khoản 1 Điều này;
- c) Quá thời hạn một tháng kể từ khi giấy phép viễn thông tại khoản 1 Điều này bị mất, rách, cháy hoặc bị tiêu hủy nhưng tổ chức được cấp phép không gửi đơn đề nghị cấp lại;
- d) Quá thời hạn 2 năm kể từ khi Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông có hiệu lực, doanh nghiệp đã được cấp giấy phép viễn thông không làm thủ tục đề nghị cấp, đổi giấy phép theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi thiết lập mạng viễn thông dùng riêng hoặc thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông nhưng không có giấy phép hoặc cho thuê, cho mượn, thuê, mượn giấy phép.

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không có giấy phép hoặc cho thuê, cho mượn, thuê, mượn giấy phép đối với một trong các trường hợp sau:

- a) Thiết lập mạng viễn thông công cộng;
- b) Cung cấp dịch vụ viễn thông;
- c) Lắp đặt cáp viễn thông trên biển.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chấm dứt thiết lập mạng, lắp đặt cáp viễn thông hoặc buộc chấm dứt cung cấp dịch vụ viễn thông đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 22. Vi phạm các quy định về công bố, thay đổi nội dung trong giấy phép

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không công bố hoặc công bố không đầy đủ nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông;

b) Không công bố hoặc công bố không đầy đủ nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông;

c) Công bố nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông không đúng thời hạn hoặc không công bố đủ trên 3 số báo liên tiếp;

d) Công bố nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông không đúng thời hạn hoặc không công bố đủ trên 3 số báo liên tiếp.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thay đổi địa chỉ trụ sở chính nhưng không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan cấp phép;

b) Thay đổi tên doanh nghiệp, phạm vi thiết lập mạng viễn thông, phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, loại hình dịch vụ đã được cấp phép hoặc các thông tin khác nhưng không làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông;

c) Thay đổi tên tổ chức được cấp phép hoặc danh sách thành viên của mạng hoặc cấu hình mạng hoặc phạm vi hoạt động của mạng hoặc loại hình dịch vụ cung cấp nhưng không làm thủ tục đề nghị sửa đổi bổ sung nội dung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng;

d) Không thực hiện đúng quy định tại giấy phép viễn thông.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi thay đổi tên tổ chức được cấp phép hoặc thông tin về tuyển cấp được lắp đặt nhưng không làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển.

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng cam kết mà tổ chức được cấp giấy phép viễn thông đã cam kết đối với cơ quan cấp phép.

Điều 23. Vi phạm các quy định về lắp đặt cáp viễn thông trên biển

1. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp không đầy đủ hoặc không chính xác thông tin liên quan đến tuyển cấp cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông;

b) Không chấp hành sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi khảo sát hoặc lắp đặt hoặc bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp trong vùng biển Việt Nam;

c) Không chấp hành việc hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi khảo sát hoặc lắp đặt hoặc bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp trong vùng biển Việt Nam;

d) Thực hiện các hoạt động ngoài việc khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp viễn thông trong vùng biển Việt Nam;

đ) Khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp viễn thông mà chưa được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép 1 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 24. Vi phạm các quy định về điều kiện cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ cho tổ chức hoặc cá nhân không phải là thành viên của mạng viễn thông dùng riêng;

b) Thiết lập mạng viễn thông dùng riêng không đúng quy định trong giấy phép.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng mạng viễn thông dùng riêng vào mục đích kinh doanh.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu số tiền có được do vi phạm hành chính gây ra đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 25. Vi phạm các quy định về phí, lệ phí

Các hành vi vi phạm về phí, lệ phí và phí quyền hoạt động viễn thông trong lĩnh vực viễn thông được áp dụng theo Nghị định của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí.

Mục 5
HÀNH VI VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH KẾT NỐI
VÀ CHIA SẺ CƠ SỞ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG

Điều 26. Vi phạm các quy định về kết nối mạng viễn thông công cộng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu không công bố công khai bản thỏa thuận kết nối mẫu;

b) Doanh nghiệp viễn thông không đáp ứng đủ dung lượng kết nối theo quy hoạch chung về phát triển mạng lưới, dịch vụ viễn thông và thỏa thuận kết nối;

c) Doanh nghiệp viễn thông không đảm bảo chất lượng kết nối.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu không đăng ký với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông thỏa thuận kết nối mẫu.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu không xây dựng giá cước kết nối viễn thông theo quy định;

b) Doanh nghiệp viễn thông hạn chế, từ chối, tự ý dừng, gây khó khăn cho việc kết nối các mạng viễn thông với nhau hoặc hoạt động cung cấp dịch vụ của các doanh nghiệp viễn thông khác;

c) Không cho phép kết nối mặc dù có khả thi về mặt kỹ thuật trên mạng viễn thông;

d) Không đảm bảo kết nối kịp thời hoặc công khai, minh bạch;

đ) Phân biệt đối xử trong kết nối;

e) Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu xây dựng giá cước kết nối viễn thông trên cơ sở phân biệt các loại hình dịch vụ;

g) Không thi hành quyết định giải quyết tranh chấp kết nối của Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông;

h) Kết nối các mạng viễn thông không đúng quy định.

Điều 27. Vi phạm các quy định về kết nối mạng viễn thông dùng riêng

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện đúng các quy định kết nối mạng viễn thông dùng riêng vào mạng viễn thông công cộng;

b) Kết nối mạng viễn thông dùng riêng vào mạng viễn thông công cộng mà không đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định;

c) Kết nối mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng nhưng không ký hợp đồng kết nối.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi kết nối các mạng viễn thông dùng riêng trực tiếp với nhau mà không được Bộ Thông tin và Truyền thông cho phép bằng văn bản.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 28. Vi phạm các quy định về chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông không thông qua hợp đồng.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện hoặc trì hoãn việc thực hiện quyết định của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông về việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông.

Mục 6

HÀNH VI VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ TÀI NGUYÊN VIỄN THÔNG

Điều 29. Vi phạm các quy định về phân bổ, sử dụng, hoàn trả kho số viễn thông, tài nguyên Internet

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không báo cáo về kế hoạch hoặc tình hình sử dụng kho số viễn thông;
- b) Không hoàn trả kho số viễn thông, tài nguyên Internet đã được cấp khi không còn nhu cầu sử dụng hoặc khi ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông;
- c) Cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” khi không phải là nhà đăng ký tên miền “.vn” hoặc không có hợp đồng làm đại lý cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” cho nhà đăng ký tên miền “.vn”.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Sử dụng kho số viễn thông không đúng quy định;
- b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy hoạch, quy định quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng kho số viễn thông khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phân bổ.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi kho số viễn thông đối với hành vi vi phạm quy định khoản 3 Điều này.

Điều 30. Vi phạm các quy định về chuyển nhượng kho số viễn thông, tài nguyên Internet

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng tài nguyên Internet đã được phân bổ thông qua đấu giá khi chưa được sự đồng ý của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi chuyển nhượng hoặc nhận quyền chuyển nhượng kho số viễn thông đã được phân bổ thông qua đấu giá nhưng chưa được sự đồng ý của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chuyển nhượng kho số viễn thông mà tổ chức, cá nhân được phân bổ không thông qua đấu giá;

b) Chuyển nhượng tên miền quốc gia “.vn” dành cho các cơ quan Đảng, Nhà nước hoặc các loại tên miền khác không được phép chuyển nhượng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông hoặc tài nguyên Internet mặc dù tổ chức, cá nhân chuyển nhượng không có quyền sử dụng hợp pháp;

d) Chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông hoặc tài nguyên Internet nhưng tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng không được phép hoạt động hoặc không đủ điều kiện đầu tư hoặc khai thác hoặc sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet đó.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet đối với các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Mục 7**HÀNH VI VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG, GIÁ CƯỚC VÀ KHUYẾN MẠI DỊCH VỤ VIỄN THÔNG****Điều 31. Vi phạm các quy định về chất lượng thiết bị viễn thông**

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tẩy xóa, sửa chữa giấy chứng nhận hợp quy;

b) Bán thiết bị thuộc Danh mục thiết bị có khả năng gây mất an toàn mà không có chứng nhận hợp quy hoặc không công bố hợp quy hoặc không gắn dấu hợp quy.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sản xuất, nhập khẩu thiết bị thuộc Danh mục thiết bị có khả năng gây mất an toàn nhưng không chứng nhận hợp quy trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường;

b) Sản xuất, nhập khẩu thiết bị thuộc Danh mục thiết bị có khả năng gây mất an toàn nhưng không thực hiện công bố hợp quy trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường;

c) Sản xuất, nhập khẩu thiết bị thuộc Danh mục thiết bị có khả năng gây mất an toàn nhưng không sử dụng dấu hợp quy trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường;

d) Kết nối vào mạng viễn thông công cộng thiết bị thuộc Danh mục thiết bị có khả năng gây mất an toàn nhưng không được chứng nhận hợp quy hoặc không được công bố hợp quy hoặc không sử dụng dấu hợp quy;

đ) Cung cấp, sử dụng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, kết nối mạng viễn thông không thực hiện công bố hợp quy.

3. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, nhập khẩu hoặc lưu thông trên thị trường thiết bị thuộc Danh mục thiết bị có khả năng gây mất an toàn nhưng có chất lượng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật đã được chứng nhận hoặc công bố.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi thiết bị viễn thông đang lưu thông trên thị trường; buộc thay đổi mục đích sử dụng, tái chế hoặc tái xuất thiết bị viễn thông nhập khẩu vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 32. Vi phạm các quy định về chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Công bố chất lượng mạng, dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục mạng và dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng không đúng thời hạn theo quy định;

b) Đăng bản công bố chất lượng trên trang tin điện tử của doanh nghiệp hoặc niêm yết tại các điểm giao dịch không đúng với Bản công bố chất lượng mạng, dịch vụ và Danh mục các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ trong hồ sơ công bố chất lượng dịch vụ đã gửi cơ quan quản lý nhà nước;

c) Không công bố chất lượng dịch vụ viễn thông theo tiêu chuẩn tự nguyện áp dụng đối với các mạng, dịch vụ viễn thông không thuộc Danh mục mạng và dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng;

d) Không lưu trữ hoặc lưu trữ không đầy đủ văn bản, số liệu kết quả kiểm tra, kiểm soát chất lượng do doanh nghiệp thực hiện theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không công bố chất lượng mạng hoặc dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục mạng và dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng;

b) Không đưa lên trang tin điện tử hoặc không niêm yết tại các điểm giao dịch của doanh nghiệp Bản công bố chất lượng mạng, dịch vụ và Danh mục các chỉ tiêu chất lượng mạng, dịch vụ của mạng, dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục mạng, dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng;

c) Không thực hiện lại việc công bố chất lượng mạng, dịch vụ viễn thông khi có sự thay đổi về quy chuẩn, tiêu chuẩn hoặc khi có sự thay đổi liên quan đến các nội dung đã công bố;

d) Không cung cấp, cung cấp không đầy đủ hoặc cung cấp không chính xác tài liệu, số liệu cho việc thanh tra, kiểm tra và đo kiểm chất lượng mạng, dịch vụ;

đ) Không kiểm tra, kiểm soát chất lượng hoặc kiểm tra, kiểm soát chất lượng không đúng quy định đối với mạng, dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục mạng và dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng;

e) Cung cấp dịch vụ có chất lượng thấp hơn quy định hoặc thấp hơn chất lượng đã công bố.

Điều 33. Vi phạm các quy định về kiểm định thiết bị viễn thông

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa giấy chứng nhận kiểm định thiết bị mạng, thiết bị đo lường tính giá cước, đài vô tuyến điện.

2. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng thiết bị mạng, thiết bị đo lường tính giá cước, đài vô tuyến điện đã được kiểm định nhưng giấy chứng nhận kiểm định đã hết hiệu lực;

b) Đưa thiết bị mạng, thiết bị đo lường tính giá cước, đài vô tuyến điện thuộc "Danh mục thiết bị viễn thông bắt buộc kiểm định" vào hoạt động nhưng không thực hiện kiểm định;

c) Không thực hiện đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông đối với thiết bị mạng, thiết bị đo lường tính giá cước, đài vô tuyến điện;

d) Đưa đài vô tuyến điện thuộc Danh mục đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định về an toàn bức xạ vô tuyến điện vào sử dụng nhưng không thực hiện kiểm định.

Điều 34. Vi phạm các quy định về giá cước viễn thông

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo giá cước dịch vụ viễn thông cho Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông;

b) Áp dụng giá cước trước khi đăng ký với Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông;

c) Không đăng ký giá cước với Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông;

d) Cài đặt không đúng giá cước dịch vụ viễn thông.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ viễn thông với giá cước thấp quá mức so với giá cước trung bình trên thị trường dịch vụ viễn thông theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường áp dụng giá cước dịch vụ viễn thông thấp hơn giá thành.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi bù chéo giữa các dịch vụ viễn thông khi xác định giá cước.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hoàn trả lợi nhuận thu được do vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 35. Vi phạm các quy định về khuyến mại

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hóa viễn thông chuyên dùng nhưng không ký hợp đồng với doanh nghiệp viễn thông.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không phải là doanh nghiệp viễn thông hoặc không được doanh nghiệp viễn thông thuê nhưng thực hiện khuyến mại đối với dịch vụ viễn thông;

b) Không phải là doanh nghiệp viễn thông hoặc không được doanh nghiệp viễn thông thuê nhưng thực hiện khuyến mại hàng hóa viễn thông chuyên dùng.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tặng SIM có chứa số thuê bao viễn thông hoặc tặng máy điện thoại đã được gắn sẵn số thuê bao viễn thông cho khách hàng không đăng ký dùng thử dịch vụ;

b) Cung ứng dịch vụ viễn thông mẫu cho khách hàng không đăng ký dùng thử dịch vụ;

c) Cung ứng dịch vụ viễn thông mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền khi đã hết thời gian thử nghiệm hoặc dịch vụ đã được cung cấp ra thị trường lớn hơn 12 tháng;

d) Thời gian cung ứng dịch vụ viễn thông mẫu vượt quá 31 ngày;

đ) Cung ứng dịch vụ viễn thông mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền có tổng giá trị lớn hơn 100.000 đồng;

e) Tổng thời gian thực hiện các chương trình khuyến mại giảm giá đối với một nhãn hiệu dịch vụ viễn thông, nhãn hiệu hàng hóa viễn thông chuyên dùng, chương trình khuyến mại cung cấp dịch vụ viễn thông, bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng kèm theo việc tham dự chương trình khuyến mại mang tính may rủi vượt quá quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

g) Giá trị vật chất dùng để khuyến mại cho một đơn vị dịch vụ, hàng hóa viễn thông chuyên dùng hoặc tổng giá trị của dịch vụ, hàng hóa chuyên dùng để khuyến mại vượt quá quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

h) Tặng hàng hóa viễn thông chuyên dùng hoặc dịch vụ viễn thông không kèm theo việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

i) Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua SIM có chứa một số thuê bao viễn thông hoặc phiếu mua máy điện thoại có gắn sẵn một số thuê bao viễn thông hoặc phiếu mua thẻ nạp tiền;

k) Phiếu sử dụng dịch vụ viễn thông có hiệu lực trước khi khách hàng sử dụng tối thiểu thời gian liên lạc, lượng thông tin, gói thông tin bằng thời gian liên lạc, lượng thông tin, gói thông tin ghi trong phiếu sử dụng dịch vụ;

l) Áp dụng chương trình khách hàng thường xuyên cho khách hàng không đúng đối tượng;

m) Không thông báo hoặc không đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi thực hiện chương trình khuyến mại đối với dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi khuyến mại bằng việc giảm giá cước dịch vụ viễn thông, giảm giá bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng đối với dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng do Nhà nước quy định giá cụ thể; khuyến mại bằng việc giảm giá cước dịch vụ viễn thông, giảm giá bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng xuống thấp hơn mức tối thiểu đối với dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng do Nhà nước quy định khung giá hoặc giá tối thiểu.

Mục 8

HÀNH VI VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG

Điều 36. Vi phạm các quy định về quy hoạch công trình viễn thông thụ động

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không ưu tiên bố trí điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng tại nhà ga, bến xe, cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu và các điểm công cộng.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không ưu tiên bố trí không gian, mặt đất, lòng đất, đáy biển cho công trình viễn thông công cộng.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện dự án đầu tư công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia hoặc làm điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và giao đất.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Doanh nghiệp viễn thông không xây dựng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;

b) Doanh nghiệp viễn thông không phối hợp hoặc đóng góp kinh phí để thực hiện hạ ngầm, chỉnh trang đường cáp viễn thông.

Điều 37. Vi phạm các quy định về thiết kế, xây dựng, sử dụng công trình viễn thông

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng tòa nhà có nhiều chủ sử dụng (chung cư, tòa nhà văn phòng, khách sạn) không thiết kế, lắp đặt hệ thống cáp viễn thông, điểm truy nhập trong tòa nhà;

b) Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng tòa nhà cao tầng có nhiều chủ sử dụng (chung cư, tòa nhà văn phòng, khách sạn), công trình xây dựng công cộng không bố trí mặt bằng để doanh nghiệp viễn thông lắp đặt cột ăng ten trên nóc tòa nhà, lắp đặt thiết bị thu, phát sóng trong tòa nhà, trong công trình xây dựng công cộng;

c) Không có hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động khi lập thiết kế cơ sở hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác;

d) Hạn chế người sử dụng dịch vụ không được tự do lựa chọn doanh nghiệp viễn thông hoặc hạn chế cạnh tranh trong thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông trong các tòa nhà, công trình xây dựng công cộng, công trình giao thông, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu đô thị.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với chủ đầu tư xây dựng công trình giao thông, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu đô thị không bố trí mặt bằng để doanh nghiệp viễn thông xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

Điều 38. Vi phạm các quy định về sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cản trở trái phép việc lắp đặt cáp viễn thông đi dọc đường, phố, hè phố, cầu công và các đường giao thông;

b) Cản trở trái phép việc lắp đặt cáp viễn thông trên cột điện tại các khu vực không thể hạ ngầm hoặc không thể xây dựng cột treo cáp viễn thông riêng biệt;

c) Cản trở trái phép việc lắp đặt cáp viễn thông, thiết bị viễn thông trong công trình công cộng ngầm, công trình giao thông ngầm, công trình đầu mối kỹ thuật ngầm, phần ngầm của các công trình xây dựng trên mặt đất, công trình đường dây, cáp, đường ống kỹ thuật ngầm, hào và tuynen kỹ thuật.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chủ đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật không thiết kế hoặc không xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho phép sử dụng chung để lắp đặt cáp và thiết bị viễn thông phù hợp với quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động đã được phê duyệt;

b) Giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật công cộng để lắp đặt cáp và thiết bị viễn thông được xác định không dựa trên cơ sở giá thành.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng quy định sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện quy định sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

Mục 9

HÀNH VI VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN CƠ SỞ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG VÀ AN NINH THÔNG TIN

Điều 39. Vi phạm các quy định về tiết lộ nội dung thông tin riêng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tiết lộ trái phép nội dung thông tin riêng của người sử dụng dịch vụ viễn thông.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi mua bán hoặc trao đổi trái phép thông tin riêng của người sử dụng dịch vụ viễn thông.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi lợi nhuận do vi phạm mà có đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 40. Vi phạm các quy định về truyền đưa thông tin trên mạng viễn thông

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng hoạt động viễn thông để thực hiện một trong các hành vi sau:

a) Kích động mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong mỹ tục của dân tộc;

b) Đe dọa, quấy rối, xúc phạm, xuyên tạc, vu khống uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác;

c) Quảng cáo, tuyên truyền hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục cấm.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thu trộm, nghe trộm thông tin trên mạng viễn thông; đánh cắp và sử dụng trái phép mật khẩu, khóa mật mã, thông tin riêng của tổ chức, cá nhân; ngăn cản bất hợp pháp việc truy nhập thông tin của tổ chức, cá nhân.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lợi dụng hoạt động viễn thông nhằm kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan;

b) Gửi, phát tán tin nhắn rác;

c) Dịch vụ cung cấp có nội dung thông tin bói toán, mê tín dị đoan; thông tin có nội dung cờ bạc, lô đề hoặc để phục vụ chơi cờ bạc, lô đề.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi lợi dụng hoạt động viễn thông nhằm chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; phá hoại khối đoàn kết toàn dân; tuyên truyền chiến tranh xâm lược, gây hận thù, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chấm dứt sử dụng dịch vụ hoặc cung cấp dịch vụ đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

b) Buộc thu hồi lợi nhuận do vi phạm mà có đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

c) Buộc thu hồi đầu số, kho số viễn thông đối với hành vi vi phạm quy định khoản 3 Điều này.

Điều 41. Xử phạt vi phạm về đảm bảo an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hỏng đường dây cáp quang, cáp đồng, ăng ten hoặc trang thiết bị của hệ thống truyền dẫn, chuyển mạch và các thiết bị viễn thông khác thuộc mạch vòng nội hạt.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm hư hỏng đường dây cáp quang, ăng ten hoặc trang thiết bị của hệ thống truyền dẫn, chuyển mạch và các thiết bị viễn thông khác thuộc mạng viễn thông cố định công cộng đường dài trong nước, quốc tế; mạng viễn thông di động công cộng, mạng viễn thông cố định vệ tinh công cộng, mạng viễn thông di động vệ tinh công cộng, mạng thông tin vô tuyến điện hàng hải công cộng;

b) Xâm nhập trái phép vào mạng viễn thông công cộng, mạng viễn thông dùng riêng, mạng viễn thông chuyên dùng hoặc đường thuê bao viễn thông khác.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm hư hỏng đường dây cáp quang, ăng ten hoặc trang thiết bị của hệ thống truyền dẫn, chuyển mạch và các thiết bị viễn thông khác của hệ thống đường trục viễn thông quốc gia;

b) Trì hoãn hoặc không chấp hành quyết định huy động một phần hay toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông, mạng viễn thông công cộng, mạng viễn thông dùng riêng để phục vụ nhiệm vụ an ninh, quốc phòng trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Phá hoại cơ sở dữ liệu, phần mềm, phần cứng, thiết bị của mạng viễn thông mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Không thực hiện đúng quy định về đảm bảo an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông hoặc an ninh thông tin;

đ) Không có biện pháp bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin;

e) Phá hủy, làm hư hỏng hoặc hủy hoại công trình viễn thông hoặc sử dụng, lợi dụng mạng lưới, thiết bị, các công cụ phần cứng, phần mềm để gây nhiễu, gây rối loạn hoạt động cơ sở hạ tầng viễn thông;

g) Không xây dựng kế hoạch và áp dụng các biện pháp bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng, an ninh thông tin theo quy định;

h) Không xây dựng, ban hành quy trình, quy chế phối hợp với lực lượng Công an, quân sự, dân quân tự vệ để bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng và an ninh thông tin;

i) Không đầu tư, xây lắp hệ thống thiết bị phục vụ công tác bảo đảm an ninh thông tin tại phía doanh nghiệp theo quy định;

k) Không bố trí mặt bằng, điểm truy nhập mạng lưới, cổng kết nối và các điều kiện kỹ thuật cần thiết cho nhiệm vụ bảo đảm an ninh thông tin theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông;

l) Không chấm dứt ngay việc cung cấp, sử dụng dịch vụ đối với các trường hợp sử dụng, lợi dụng mạng lưới, dịch vụ viễn thông để hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép không thời hạn đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1; điểm a khoản 2; điểm a, c, e khoản 3 Điều này.

Mục 10**HÀNH VI VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI; CHẾ ĐỘ BÁO CÁO; KHÔNG CHẤP HÀNH SỰ THANH TRA, KIỂM TRA CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN****Điều 42. Vi phạm các quy định về giải quyết tranh chấp, khiếu nại**

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không niêm yết công khai quy trình giải quyết khiếu nại liên quan đến dịch vụ viễn thông tại các điểm giao dịch;

b) Giải quyết khiếu nại liên quan đến dịch vụ viễn thông không đảm bảo thời gian theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không giải quyết khiếu nại của khách hàng theo quy định của pháp luật;

b) Không ban hành quy trình giải quyết khiếu nại liên quan đến dịch vụ viễn thông.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không xem xét giải quyết hoặc không báo cáo kết quả giải quyết khiếu nại theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 43. Vi phạm các quy định về chế độ báo cáo

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi chậm báo cáo đến 15 ngày theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện chế độ báo cáo hoặc báo cáo chậm trên 15 ngày theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Báo cáo không trung thực theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không cung cấp trực tuyến nội dung và số liệu báo cáo tới thiết bị truy xuất thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 44. Hành vi cản trở, chống đối nhân viên, cơ quan nhà nước thi hành nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ các tài liệu, giấy tờ, chứng từ có liên quan theo yêu cầu của người có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra;

b) Không khai báo hoặc khai báo không đúng về nội dung liên quan đến việc thanh tra, kiểm tra;

c) Che dấu hồ sơ, tang vật, phương tiện, thiết bị vi phạm.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cản trở việc thanh tra, kiểm tra của nhân viên, cơ quan nhà nước khi thi hành công vụ.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tẩu tán tang vật vi phạm đang bị thanh tra, kiểm tra hoặc tạm giữ;

b) Tự ý tháo gỡ niêm phong tang vật vi phạm đang bị niêm phong hoặc tạm giữ;

c) Lập hoặc làm giả hồ sơ, tài liệu, số liệu để báo cáo theo yêu cầu.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Trì hoãn, trốn tránh thi hành quyết định thanh tra;

b) Phát ngôn, hành động lăng mạ, đe dọa, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người đang thi hành công vụ nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm được quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi tang vật, phương tiện đã bị tẩu tán đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Chương III

THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 45. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra chuyên ngành về viễn thông

1. Thanh tra viên chuyên ngành thông tin và truyền thông, người được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành về viễn thông đang thi hành công vụ có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a và c khoản 3 Điều 4 Nghị định này;

đ) Thực hiện các quyền quy định tại điểm 2 khoản 19 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008 và khoản 2 Điều 48 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002.

2. Chánh Thanh tra Sở Thông tin và Truyền thông, thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về viễn thông có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, d, đ, e khoản 3 Điều 4 Nghị định này;

e) Thực hiện các quyền quy định tại điểm 1 khoản 19 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008.

3. Chánh Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này;

e) Thực hiện các quyền quy định tại điểm 1 khoản 19 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008.

4. Thanh tra viên chuyên ngành thông tin và truyền thông, người được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành về viễn thông, Chánh Thanh tra Sở Thông tin và Truyền thông, thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về viễn thông, Chánh Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về viễn thông, phí, lệ phí và phí quyền hoạt động viễn thông.

Điều 46. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành khác

Trong phạm vi thẩm quyền quản lý nhà nước được Chính phủ quy định, Thanh tra viên và Chánh Thanh tra các cơ quan thanh tra chuyên ngành khác có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình.

Điều 47. Thẩm quyền xử phạt của Ủy ban nhân dân các cấp

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có quyền xử phạt theo thẩm quyền quy định tại các khoản 4, 5 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008 và Điều 30 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 trong phạm vi địa bàn do mình quản lý đối với các hành vi vi phạm hành chính về viễn thông được quy định tại Nghị định này.

Điều 48. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, cơ quan thuế, cơ quan quản lý thị trường, cơ quan quản lý cạnh tranh

Cơ quan Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, cơ quan thuế, cơ quan quản lý cạnh tranh, cơ quan quản lý thị trường có quyền xử phạt theo thẩm quyền quy định tại các khoản 6, 7, 8, 9, 11 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008 và Điều 37 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 đối với những hành vi vi phạm hành chính về viễn thông có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực mình quản lý được quy định tại Nghị định này.

Điều 49. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Trong trường hợp vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người thì việc xử phạt do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

2. Thẩm quyền xử phạt của những người được quy định tại các Điều 45, 46, 47 và 48 Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính. Trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt được xác định căn cứ vào mức tối đa của khung tiền phạt quy định đối với từng hành vi vi phạm cụ thể.

3. Trong trường hợp xử phạt một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử phạt được xác định theo nguyên tắc quy định tại điểm 3 khoản 17 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008.

Điều 50. Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính và thi hành quyết định xử phạt

1. Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002, Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008 và Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của 2 Pháp lệnh trên.

2. Việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và khoản 27 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008.

3. Các vụ việc vi phạm hành chính bị xử phạt đều phải lập thành hồ sơ và lưu giữ đầy đủ tại cơ quan xử phạt trong thời hạn pháp luật quy định.

Điều 51. Mẫu biên bản, mẫu quyết định sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông

Ban hành kèm theo Nghị định này là Phụ lục các mẫu biên bản và quyết định sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 52. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 và bãi bỏ Mục 2, Mục 4, Mục 5 và Mục 6 Chương II Nghị định số 142/2004/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2004 quy định xử phạt vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện, Nghị định số 50/2009/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2009 bổ sung Điều 12a Nghị định số 142/2004/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện.

Điều 53. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục
DANH MỤC MỘT SỐ MẪU BIÊN BẢN VÀ QUYẾT ĐỊNH
XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÔNG
(Ban hành kèm theo Nghị định số 83/2011/NĐ-CP
ngày 20 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ)

1. Mẫu biên bản số 01: Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính về viễn thông.
2. Mẫu biên bản số 02: Biên bản khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính.
3. Mẫu biên bản số 03: Biên bản vi phạm hành chính về viễn thông.
4. Mẫu biên bản số 04: Biên bản tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính về viễn thông.
5. Mẫu biên bản số 05: Biên bản bàn giao tang vật, phương tiện vi phạm hành chính về viễn thông sang cơ quan chức năng.
6. Mẫu biên bản số 06: Biên bản bàn giao hồ sơ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính về viễn thông sang cơ quan điều tra.
7. Mẫu biên bản số 07: Biên bản niêm phong/mở niêm phong tài liệu.
8. Mẫu biên bản số 08: Biên bản kiểm kê tài sản.
9. Mẫu biên bản số 09: Biên bản tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.
10. Mẫu quyết định số 01: Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính về viễn thông.
11. Mẫu quyết định số 02: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về viễn thông về viễn thông bằng hình thức phạt tiền (Theo thủ tục đơn giản).
12. Mẫu quyết định số 03: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về viễn thông bằng hình thức cảnh cáo (Theo thủ tục đơn giản).
13. Mẫu quyết định số 04: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về viễn thông.
14. Mẫu quyết định số 05: Quyết định trả lại tang vật, phương tiện vi phạm hành chính về viễn thông.
15. Mẫu quyết định số 06: Quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính về viễn thông.

Mẫu biên bản số 01

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BB-TGTVPT

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN**Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính về viễn thông**

Căn cứ Điều 46 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông;

Căn cứ quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính số/QĐ-TGTVPT ngày ... tháng ... năm của

Để có cơ sở xác minh thêm vụ việc vi phạm hành chính/hoặc ngăn chặn ngay hành vi vi phạm hành chính,

Hôm nay, hồi giờ ngày ... tháng ... năm tại

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà):..... Chức vụ:

2. Ông (bà):..... Chức vụ:

Bên vi phạm hành chính là:

Ông (bà)/tổ chức:

Nghề nghiệp/lĩnh vực hoạt động:.....

Địa chỉ:

Giấy chứng minh nhân dân/QĐ thành lập hoặc ĐKKD số:.....

Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

Với sự chứng kiến của:

1. Ông (bà):..... Nghề nghiệp:.....

- Địa chỉ:.....

- Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:.....

Nơi cấp:.....

2. Ông (bà):..... Nghề nghiệp:.....

- Địa chỉ:.....

- Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:.....

Nơi cấp:

Tiến hành lập biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính gồm:

TT	Tên tang vật, phương tiện	ĐV tính	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng tang vật, phương tiện	Ghi chú

Ngoài những tang vật, phương tiện bị tạm giữ nêu trên, chúng tôi không tạm giữ thêm bất kỳ thứ gì khác.

Biên bản được lập thành hai bản có nội dung và giá trị như nhau và được giao cho cá nhân/đại diện tổ chức vi phạm một bản, cơ quan lập biên bản một bản.

Biên bản gồm trang, được cá nhân/đại diện tổ chức vi phạm, người làm chứng, người lập biên bản ký xác nhận vào từng trang.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản hoặc có ý kiến khác như sau:

Ý kiến bổ sung khác (nếu có):

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH TẠM GIỮ

(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI VI PHẠM
HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC VI PHẠM**

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nếu có)

Mẫu biên bản số 02

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BB-KPTĐV

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN**Khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính**

Căn cứ Điều 48 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;
Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Hôm nay, hồi ... giờ ..., ngày ... tháng ... năm; tại

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà):..... Chức vụ:.....

2. Ông (bà):..... Chức vụ:.....

3. Ông (bà):..... Chức vụ:.....

Với sự chứng kiến của:

1. Ông (bà):..... Nghề nghiệp:.....

- Địa chỉ:.....

- Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:.....

Nơi cấp:.....

2. Ông (bà):..... Nghề nghiệp:.....

- Địa chỉ:.....

- Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:.....

Nơi cấp:.....

Tiến hành khám phương tiện vận tải, đồ vật là:

.....

Vì có căn cứ cho rằng trong phương tiện vận tải, đồ vật này có cất giấu tang vật vi phạm hành chính.

Chủ phương tiện vận tải, đồ vật (hoặc người điều khiển phương tiện vận tải) là:

1. Ông (bà):..... Nghề nghiệp:.....

- Địa chỉ:.....

- Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:.....

Nơi cấp:.....

2. Ông (bà):..... Nghề nghiệp:.....

- Địa chỉ:.....

- Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:.....

Nơi cấp:.....

Phạm vi khám:

Những phương tiện vận tải, đồ vật vi phạm hành chính bị phát hiện gồm:

TT	Tên tang vật, phương tiện	ĐV tính	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng phương tiện, đồ vật	Ghi chú

Việc khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính kết thúc hồi
..... giờ ngày tháng năm

Biên bản được lập thành hai bản có nội dung và giá trị như nhau, chủ phương tiện vận tải, đồ vật/người điều khiển phương tiện vận tải được giao một bản, một bản lưu cơ quan lập biên bản.

Biên bản gồm trang, được người vi phạm, người làm chứng, người lập biên bản ký xác nhận vào từng trang.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản hoặc có ý kiến khác như sau:

Ý kiến bổ sung khác (nếu có):

NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH KHÁM

(Ký, ghi rõ họ tên)

**CHỦ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, ĐỒ VẬT
HOẶC NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN PHƯƠNG TIỆN**

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI THAM GIA KHÁM

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu biên bản số 03

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BB-VPHC

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN
Vi phạm hành chính về viễn thông

Hôm nay, hồi ...giờ ... ngày ... tháng ... năm tại

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà):..... Chức vụ:.....

2. Ông (bà):..... Chức vụ:.....

3. Ông (bà):..... Chức vụ:.....

Với sự chứng kiến của:

1. Ông (bà):..... Nghề nghiệp:.....

- Địa chỉ:.....

- Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:.....

Nơi cấp:.....

2. Ông (bà):..... Nghề nghiệp:.....

- Địa chỉ:.....

- Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:.....

Nơi cấp:.....

Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính về viễn thông đối với:

- Ông (bà)/tổ chức:.....Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):

- Địa chỉ:

- Giấy chứng minh nhân dân/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD số:.....
Ngày cấp:.....Nơi cấp:.....

Đã có hành vi vi phạm hành chính như sau:¹

.....

¹ Nếu có nhiều hành vi vi phạm thì ghi cụ thể từng hành vi.

Các hành vi trên đã vi phạm vào điểm khoản Điều Nghị định số quy định.....

Người bị thiệt hại/tổ chức bị thiệt hại:

- Ông (bà)/tổ chức:

- Địa chỉ:

- Giấy chứng minh nhân dân/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD số:.....

Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

Ý kiến trình bày của người vi phạm hành chính/đại diện tổ chức vi phạm hành chính:

Ý kiến trình bày của người làm chứng:

Ý kiến trình bày của người bị thiệt hại/đại diện tổ chức bị thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra (nếu có):

Ý kiến của người có thẩm quyền: Yêu cầu ông (bà)/tổ chức: đình chỉ ngay các hành vi vi phạm.

Các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính được áp dụng gồm:

.....

Chúng tôi tạm giữ những tang vật, phương tiện vi phạm hành chính sau để chuyển về: để cấp có thẩm quyền giải quyết.

TT	Tên tang vật, phương tiện	ĐV tính	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng tang vật, phương tiện	Ghi chú

Ngoài những tang vật, phương tiện nêu trên, chúng tôi không tạm giữ thêm bất kỳ thứ gì khác.

Yêu cầu ông (bà)/đại diện tổ chức vi phạm có mặt tại:.....
.....lúc giờ ngày tháng năm để giải quyết vụ vi phạm.

Biên bản được lập thành bản có nội dung và giá trị như nhau và được giao cho người vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm một bản, một bản gửi báo cáo người có thẩm quyền xử phạt và

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản hoặc có ý kiến khác như sau:

Ý kiến bổ sung khác (nếu có):

Biên bản này gồm trang, được những người có mặt cùng ký xác nhận vào từng trang.

NGƯỜI VI PHẠM
(HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC VI PHẠM)
(Ký, ghi rõ họ tên)²

NGƯỜI BỊ THIẾT HẠI
(HOẶC TỔ CHỨC BỊ THIẾT HẠI)
(Ký, ghi rõ họ tên)³

NGƯỜI LÀM CHỨNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN (nếu có)
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

² Nếu không ký, ghi rõ lý do người vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm không ký biên bản.

³ Nếu không ký ghi rõ lý do người bị thiết hại/đại diện tổ chức bị thiết hại không ký biên bản.

Mẫu biên bản số 04

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BB-.....

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN**Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính về viễn thông**

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Căn cứ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số ngày tháng năm ... của về

Căn cứ Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính số ngày ... tháng ... năm của

Hôm nay, hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm tại

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà):..... Chức vụ:.....

2. Ông (bà):..... Chức vụ:.....

Bên vi phạm hành chính là:

Ông (bà)/tổ chức:¹

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):.....

Địa chỉ:.....

Giấy chứng minh nhân dân/QĐ thành lập hoặc ĐKKD số:.....

Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

Với sự chứng kiến của:

1. Ông (bà):..... Nghề nghiệp:.....

- Địa chỉ:

- Giấy Chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:.....

Nơi cấp:.....

¹ Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức.

2. Ông (bà):..... Nghề nghiệp:.....

- Địa chỉ:

- Giấy Chứng minh nhân dân số:.....Ngày cấp:.....

Nơi cấp:.....

Tiến hành lập biên bản tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính gồm:

TT	Tên tang vật, phương tiện	ĐV tính	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng tang vật, phương tiện	Ghi chú

Ngoài những tang vật, phương tiện bị tịch thu nêu trên, chúng tôi không thu giữ thêm bất kỳ thứ gì khác.

Biên bản được lập thành hai bản có nội dung và giá trị như nhau và được giao cho cá nhân/đại diện tổ chức vi phạm một bản, cơ quan lập biên bản một bản.

Biên bản gồm trang, được cá nhân/đại diện tổ chức vi phạm, người làm chứng, người lập biên bản ký xác nhận vào từng trang.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản hoặc có ý kiến khác như sau:

Ý kiến bổ sung khác (nếu có):

NGƯỜI VI PHẠM
(HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC VI PHẠM)
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN XỬ PHẠT
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LÀM CHỨNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu biên bản số 05

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BB-VT

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN

**Bàn giao tang vật, phương tiện vi phạm hành chính
về viển thông sang cơ quan chức năng**

Căn cứ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về số ngày tháng năm của

Căn cứ biên bản tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính số ngày ... tháng ... năm của

Hôm nay, hồi giờ ngày tháng năm

Tại:

Chúng tôi gồm:

Đại diện bên giao:

1. Ông (bà): Chức vụ:

Đơn vị:

2. Ông (bà): Chức vụ:

Đơn vị:

Đại diện bên nhận:

1. Ông (bà): Chức vụ:

Đơn vị:

2. Ông (bà): Chức vụ:

Đơn vị:

Tiến hành bàn giao tang vật, phương tiện vi phạm hành chính gồm:

TT	Tên tang vật, phương tiện	ĐV tính	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng tang vật, phương tiện	Ghi chú

Các ý kiến của bên nhận (nếu có):

Hai bên đã giao nhận đầy đủ tang vật, phương tiện vi phạm nói trên. Việc giao nhận kết thúc hồi ... giờ ngày tháng năm

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản.

Biên bản được lập thành hai bản, mỗi bên giữ một bản.

Biên bản gồm trang, được đại diện bên nhận và đại diện bên giao ký xác nhận vào từng trang.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu biên bản số 06

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BB-VT

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN

**Bàn giao hồ sơ, tang vật, phương tiện vi phạm
hành chính về viển thông sang cơ quan điều tra**

Căn cứ Quyết định số ngày ... tháng năm của về việc chuyển hồ sơ vi phạm hành chính về viển thông sang cơ quan Điều tra;

Hôm nay, hồi giờ ngày tháng năm

Tại:

Chúng tôi gồm:

Đại diện bên giao:

1. Ông (bà):..... Chức vụ: Đơn vị:

2. Ông (bà):..... Chức vụ: Đơn vị:

Đại diện bên nhận:

1. Ông (bà):..... Chức vụ: Đơn vị:

2. Ông (bà):..... Chức vụ: Đơn vị:

Tiến hành bàn giao hồ sơ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bao gồm:

TT	Tên tài liệu, tang vật, phương tiện	ĐV tính	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng tài liệu, tang vật, phương tiện	Ghi chú

Các ý kiến của bên nhận:

Hai bên đã giao nhận đầy đủ hồ sơ, tang vật, phương tiện vi phạm nói trên. Việc giao nhận kết thúc hồi giờ ngày tháng năm

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản. Biên bản được lập thành hai bản, mỗi bên giữ một bản.

Biên bản gồm trang, được đại diện bên nhận và đại diện bên giao ký xác nhận vào từng trang.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu biên bản số 07**TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
ĐOÀN THANH TRÀ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BB-ĐTT

....., ngày tháng năm

**BIÊN BẢN
Niêm phong/mở niêm phong tài liệu**

Hôm nay, hồi giờ ngày tháng năm

Tại

Chúng tôi gồm:

Đại diện Đoàn thanh tra:

1. Ông (bà):..... Chức vụ:

2. Ông (bà):..... Chức vụ:

Đại diện tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu tài liệu:

1. Ông (bà):..... Chức vụ:

- Địa chỉ:

- Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:.....

Nơi cấp:.....

2. Ông (bà):..... Chức vụ:

- Địa chỉ:

- Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:.....

Nơi cấp:.....

Với sự chứng kiến của:

Ông (bà):..... Chức vụ:

- Địa chỉ:

- Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:.....

Nơi cấp:.....

Tiến hành niêm phong/mở niêm phong tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra gồm:

(Trường hợp mở niêm phong phải ghi cụ thể tình trạng của niêm phong trước khi mở)

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản.

Biên bản được lập thành hai bản, mỗi bên giữ một bản.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI NIÊM PHONG
HOẶC MỞ NIÊM PHONG**

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LÀM CHỨNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu biên bản số 08**TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
ĐOÀN THANH TRÀ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BB-ĐTT

....., ngày tháng năm

**BIÊN BẢN
Kiểm kê tài sản**

Căn cứ Quyết định số ngày tháng năm của
..... về việc kiểm kê tài sản.

Hôm nay, hồi giờ ngày tháng năm

Tại:

Chúng tôi gồm:

Đại diện Đoàn thanh tra:

1. Ông (bà):..... Chức vụ:

2. Ông (bà):..... Chức vụ:

Đại diện tổ chức, cá nhân có tài sản bị kiểm kê:

1. Ông (bà):..... Chức vụ:

- Địa chỉ:

- Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:.....

Nơi cấp:.....

2. Ông (bà):..... Chức vụ:

- Địa chỉ:

- Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:.....

Nơi cấp:.....

Với sự chứng kiến của:

Ông (bà):..... Chức vụ:

- Địa chỉ:

- Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:.....

Nơi cấp:.....

Tiến hành kiểm kê tài sản gồm:

(Ghi rõ tên, số lượng, tình trạng tài sản).

Việc kiểm kê kết thúc vào hồi giờ ngày tháng năm

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản.

Biên bản được lập thành hai bản, mỗi bên giữ một bản.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN ĐOÀN THANH TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu biên bản số 09

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BB-THTVPT

....., ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN**Tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm hành chính**

Căn cứ khoản 2, Điều 61 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số .../QĐ-XPVP ngày tháng năm

Hôm nay, vào hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm ... tại:.....

Hội đồng tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm hành chính gồm:

1. Ông (bà):..... Chức danh:.....

Đại diện đơn vị:.....

2. Ông (bà):..... Chức danh:.....

Đại diện đơn vị:.....

3. Ông (bà):..... Chức danh:.....

Đại diện đơn vị:.....

4. Ông (bà):..... Chức danh:.....

Đại diện đơn vị:.....

5. Ông (bà):..... Chức danh:.....

Đại diện đơn vị:.....

Tiến hành tiêu hủy các tang vật, phương tiện vi phạm hành chính sau đây:

TT	Tên tang vật, phương tiện	ĐV tính	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng tang vật, phương tiện	Ghi chú

Hình thức tiêu hủy:.....

Quá trình tiêu hủy có sự chứng kiến của ¹:.....

Việc tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm hành chính kết thúc vào hồi
..... giờ ngày tháng năm.....

Biên bản này được lập thành bản, cơ quan giải quyết giữ 01 bản.

Những người ký tên dưới đây đã được nghe đọc lại và nhất trí với toàn bộ nội dung biên bản.

Biên bản này gồm trang, được người làm chứng và các thành viên Hội đồng ký xác nhận vào từng trang.

NGƯỜI LÀM CHỨNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG²

(Ký, ghi rõ họ tên)

¹ Ghi rõ họ tên, địa chỉ, nghề nghiệp người làm chứng. Nếu có đại diện của chính quyền phải ghi rõ họ tên chức vụ.

² Từng thành viên hội đồng ký và ghi rõ họ tên.

Mẫu quyết định số 01

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-TGTVPT

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH**Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính về viễn thông**

Căn cứ Điều 46 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Căn cứ Điều Nghị định số của Chính phủ quy định về:¹

Tôi: Chức vụ:

Đơn vị công tác:

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm giữ các tang vật, phương tiện vi phạm hành chính của:

- Ông (bà)/tổ chức:²

- Nghề nghiệp/lĩnh vực hoạt động:

- Địa chỉ:

- Giấy Chứng minh nhân dân/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD số: Ngày cấp: Nơi cấp:

Lý do:

Đã có hành vi vi phạm hành chính: ³

Quy định tại điểm khoản Điều Nghị định số của Chính phủ

¹ Ghi cụ thể Điều của Nghị định nào quy định thẩm quyền của người ra quyết định.

² Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức.

³ Nếu có nhiều hành vi vi phạm thì ghi cụ thể từng hành vi.

Việc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được lập thành biên bản (kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này được gửi cho:

1. Ông (bà)/tổ chức: để chấp hành;

2.

Quyết định này gồm trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu quyết định số 02

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-XPHC

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Xử phạt vi phạm hành chính về viễn thông
bằng hình thức phạt tiền
(Theo thủ tục đơn giản)

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Căn cứ Điều Nghị định số của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số ngày

Xét hành vi vi phạm hành chính do ông (bà)/tổ chức:..... thực hiện tại điểm:;

Tôi: Chức vụ:.....

Đơn vị công tác:.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính theo thủ tục đơn giản đối với:

- Ông (bà)/tổ chức:¹
 - Nghề nghiệp/lĩnh vực hoạt động:.....
 - Địa chỉ:.....
 - Giấy Chứng minh nhân dân/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD số:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....
- Bằng hình thức phạt tiền với mức phạt là: đồng.
(Ghi bằng chữ:).

¹ Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức.

Lý do:

Đã có hành vi vi phạm hành chính: ²

Hành vi của ông (bà)/tổ chức: đã vi phạm quy định tại điểm
khoản Điều Nghị định số của Chính phủ
.....

Điều 2. Ông (bà)/tổ chức: phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày được giao Quyết định xử phạt là ngày tháng năm

Quá thời hạn này, nếu ông (bà)/tổ chức: cố tình không chấp hành Quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành và phải chịu mọi phí tổn cho việc tổ chức cưỡng chế.

Số tiền phạt phải nộp tại điểm thu tiền phạt là: tại Kho bạc Nhà nước

Ông (bà)/tổ chức: có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật. Việc khiếu nại, khởi kiện của ông (bà)/tổ chức không làm đình chỉ việc thi hành quyết định xử phạt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này được giao cho:

1. Ông (bà)/tổ chức: để chấp hành;
2. Kho bạc: để thu tiền phạt;
3.

Quyết định này gồm trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

² Nếu có nhiều hành vi vi phạm thì ghi cụ thể từng hành vi.

Mẫu quyết định số 03

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-XP HC

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính về viễn thông
bằng hình thức phạt cảnh cáo
(Theo thủ tục đơn giản)

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Căn cứ Điều Nghị định số của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông;

Xét hành vi vi phạm hành chính do ông (bà)/tổ chức thực hiện tại điểm:

Tôi: Chức vụ:.....

Đơn vị công tác:.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt cảnh cáo theo thủ tục đơn giản đối với:

- Ông (bà)/tổ chức:¹

- Nghề nghiệp/lĩnh vực hoạt động:.....

- Địa chỉ:.....

- Giấy Chứng minh nhân dân/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD số:.....

Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

Lý do:

Đã có hành vi vi phạm hành chính:²

¹ Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức.

² Nếu có nhiều hành vi vi phạm thì ghi cụ thể từng hành vi.

Quy định tại điểm khoản Điều Nghị định số
của Chính phủ

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này được gửi cho:

1. Ông (bà)/tổ chức: để chấp hành;
2.

Quyết định này gồm trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu quyết định số 04

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-XP HC

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính về viễn thông

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Căn cứ Điều Nghị định số của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số ngày

Xét hành vi vi phạm hành chính do ông (bà)/tổ chức:..... thực hiện tại điểm:.....;

Tôi: Chức vụ:.....

Đơn vị công tác:.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với:

- Ông (bà)/tổ chức:¹

- Nghề nghiệp/lĩnh vực hoạt động:.....

- Địa chỉ:.....

- Giấy Chứng minh nhân dân/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD số:.....

Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

Với các hình thức sau:

1. Hình thức xử phạt chính:

Cảnh cáo/phạt tiền với mức phạt làđồng (viết bằng chữ:.....).

¹ Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức.

2. Hình thức xử phạt bổ sung (nếu có)

a) Tước quyền sử dụng giấy phép:.....

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính bao gồm:.....

3. Các biện pháp khắc phục hậu quả: (nếu có)

Lý do:

Đã có hành vi vi phạm hành chính:²Hành vi của ông (bà)/tổ chức:.....đã vi phạm quy định tại điểm
khoản Điều Nghị định số của Chính phủ
.....**Điều 2.** Ông (bà)/tổ chức: phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày được giao Quyết định xử phạt là ngày tháng năm

Quá thời hạn này, nếu ông (bà)/tổ chức: cố tình không chấp hành Quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành và phải chịu mọi phí tổn cho việc tổ chức cưỡng chế.

Số tiền phạt phải nộp tại điểm thu tiền phạt là: tại Kho bạc Nhà nước

Ông (bà)/tổ chức: có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật. Việc khiếu nại, khởi kiện của ông (bà)/tổ chức không làm đình chỉ việc thi hành quyết định xử phạt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này được giao cho:

1. Ông (bà)/tổ chức: để chấp hành;

2. Kho bạc để thu tiền phạt;

3.

Quyết định này gồm trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)² Nếu có nhiều hành vi vi phạm thì ghi cụ thể từng hành vi.

Mẫu quyết định số 05

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-TLTVPT

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH**Trả lại tang vật, phương tiện vi phạm hành chính về viễn thông**

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Căn cứ Điều Nghị định số của Chính phủ quy định về¹

Căn cứ

Tôi: Chức vụ:.....

Đơn vị công tác:.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trả lại tang vật, phương tiện vi phạm hành chính cho:

- Ông (bà)/tổ chức:².....

- Nghề nghiệp/lĩnh vực hoạt động:.....

- Địa chỉ:.....

- Giấy Chứng minh nhân dân/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD số:

Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

Lý do:

Việc trả lại tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được lập thành Biên bản (kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này được gửi cho:

- Ông (bà)/tổ chức: để thực hiện;

- (Thanh tra nhà nước cấp trên) để biết.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

¹ Ghi cụ thể Điều của Nghị định nào quy định thẩm quyền của người ra quyết định.

² Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức.

Mẫu quyết định số 06

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-TTTPVT

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH**Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính về viễn thông**

Căn cứ Điều 35 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008;

Căn cứ Điều 11 Nghị định số 70/2006/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ quy định việc quản lý tang vật, phương tiện bị tạm giữ theo thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số ngày tháng năm của

Tôi: Chức vụ:.....

Đơn vị công tác:.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tịch thu các tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bao gồm:

TT	Tên tang vật, phương tiện	ĐV tính	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng tang vật, phương tiện	Ghi chú

Vì không xác định được chủ sở hữu/người quản lý/người sử dụng hợp pháp hoặc những người này không đến nhận.

Việc tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được lập thành biên bản (kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này được gửi cho cơ quan tài chính có thẩm quyền hoặc Trung tâm dịch vụ bán đấu giá hoặc Kho bạc Nhà nước.

Quyết định này gồm trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)